

**VIỆN VIỆT-HOIC****BAN SỬ- NỮA VIỆT-NAM**

Giảng-khoa : NĂM-CÔNG VE LỊCH-SỬ VIỆT-NAM

Phụ trách : Giáo-sô Trần Gia-Phung

**CHƯƠNG-TRÌNH VIỆN-SỬ**

(Giảng-khoa thốinhất)

- Bài 1 :           Dan nháp vào môn lịch sử (Lịch sử sũkyi sũhoc)
- Bài 2 :           Năm công và minh Việt Nam (Dan vào chương trình môn lịch sử)
- Bài 3 :           Công thoãnôic Việt
- Bài 4 :           Quốc hieũ nôic ta
- Bài 5 :           Vai nhĩ nãc trõng cũa lịch sử Việt Nam
- Bài 6 :           Trõic khi NgoiQuyẽn giành nôic lập
- Bài 7 :           Nhõng trieu năm năm tiên
- Bài 8 :           NhãLyũ(1010-1225) (bài 1)
- Bài 9 :           NhãLyũ(1010-1225) (bài 2)
- Bài 10:           NhãTrãn (1225-1400) (bài 1)
- Bài 11:           Cuõic khãng Nguyẽn (1285-1288)
- Bài 12:           NhãTrãn (1225-1400) (bài 2)
- Bài 13:           NhãHoà(1400-1407)  
NhãHũ Trãn (1407-1413)  
Minh thoãn

## NHỮNG CHỖ VIỆT TẮT

Trong tài liệu này, một số tài liệu cần bản gốc dùng để để chú thích, sẽ gốc viết tắt như sau, số trang gốc ghi theo số trang của bản sách dịch:

- CM: *Việt sử thoã giang công mục*.
- NNLTTB: *Nữ Nam lịch truyên tiã biã*.
- NNCBLT: *Nữ Nam chính biã lịch truyên*.
- TP hay *Thephaũ Nguyẽ Phu ã toã thephaũ*
- TT: *Nữ Việt sử ký toã thõ*. (TT1, TT2, TT3)
- VNSL: *Việt Nam sử lược*.
- VSXNT: *Việt sử xõ Nữ ãng trong*.

1.- Bộ *Việt sử thoã giang công mục* do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn đời triều Tôi Nõic, xong năm 1881 (tân tĩ), gồm hai phần: *Tiã biã* (5 quyển) bắt đầu từ thời Hồng Bang nên Tháp nhõ sử quán, và *Chính biã* (47 quyển) từ Ninh Tiên Hoang (trõ vì 970-979) nên Lê Chiẽu Thõng (trõ vì 1787-1788). (Bản dịch *Việt sử thoã giang công mục*, gọi tắt là *Công mục*, (CM) do Nxb. Văn Sử Nõa, Hà Nội, 1957).

2.- *Nữ Nam lịch truyên tiã biã* gồm 6 quyển, do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn xong năm 1852, đời triều vua Tôi Nõic, viết chuyên các bà phi, hoàng tũ công chúa, và các quan thời các chúa Nguyễn, từ Nguyễn Hoang xuống tới triều thời vua Gia Long. Bản dịch của nhiều tác giả do Nxb. Thuận Hoã, Huế ấn hành năm 1993.

3.- *Nữ Nam chính biã lịch truyên* gồm 2 tập, 79 quyển, do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn xong năm 1889, đầu triều vua Thanh Thái, viết chuyên các bà phi, hoàng tũ công chúa, và các quan thời nhà Nguyễn từ vua Gia Long nên vua Tôi Nõic. Bản dịch của nhiều tác giả do Nxb. Thuận Hoã, Huế ấn hành năm 1993.

4.- *Nguyẽ Phu ã toã thephaũ* là bộ gia phả chính thời bang Quốc ngõ đầu tiên của nhà Nguyễn, do các tác giả Vĩnh Cao, Vĩnh Dũng, Tôn Thất Hanh, Vĩnh Khãn, Tôn Thất Loã, Vĩnh Quã, Vĩnh Thiẽu hợp soạn, Hội đồng Nguyễn Phúc tũ Huế giới thiệu, Nhà xuất bản Thuận Hoã, Huế ấn hành năm 1995.

5.- Bộ *Nữ Việt sử ký toã thõ* do Ngô Sĩ Liên soạn đời trên bộ *Nữ Việt sử ký* của Lê Văn Hõu.

- Lê Văn Hõu ão bang năm 1247 (nhĩn mui), làm Han làm học số, Biẽn tu quốc sử sau lên Binh ão thõng thõ, tũc Nhân Uyẽn hãu. Theo lệnh Trần Thái Tông (trõ vì 1225-1258), Lê Văn Hõu soạn bộ *Nữ Việt sử ký* gồm 30 quyển chép từ Triều Nã nên Lý Chiẽu Hoang (1225). Bộ sách này nay thất truyên.
- Ngô Sĩ Liên ão tiên số năm 1442 (nhãm tuãt), làm quan đời triều các vua Lê Nhân Tông (trõ vì 1443-1459) và Lê Thanh Tông (trõ vì 1460-1497), sung chức Hõu thõ lang ão Lê Triều liẽ ãi phu, kiêm Tô nghiệp quốc tũ giãm, kiêm Tu soạn sử quán. Ngô Sĩ Liên vãng lệnh Lê Thanh Tông, soạn sách *Nữ Việt sử ký toã thõ* (gọi tắt là *Toã thõ*), đời vua ão Lê Văn Hõu. Ngô Sĩ Liên viết xong năm 1479 (kỹ hõi). Sách gồm hai phần: Ngoài kỹ (5 quyển) chép từ Hồng Bang nên hết thời bác thũc (938), và Bản kỹ (10 quyển) chép từ Ngô Uyẽn nên Lê Thái Toã lên ngoã (1428).

Trong sách này, chúng tôi dùng bản dịch *Nữ Việt sử ký toã thõ* do Nxb. Khoa học Xã hội

Hai>Noi an hinh nam 1993 dooi soi bai troi cua toa chiec UNESCO, doa vaø bai in nam 1697 nien hieu Chinh Hoa thoi 18 (vua Le Hy Tong, tro vi toi 1676 nen 1705 coi hai nien hieu: Vinh Tro toi 1678 nen 1680, vaø Chinh Hoa, toi 1680 nen 1705). Trong boi sach nay, ngoai phan viet chinh cua Ngoi So Lien, con nooi cac tac giai Vuoi Quyinh (1452-1516), vaø Phaim Cong Troi (1600-1675) chep tiep nen nam 1656 (nooi Le Thanh Tong lam vua lai thoi hi 1649-1662).

Bai dich nay gom ba tap: tap 1 do Ngoi Noic Thoi dich vaø chui thich, Hai Van Tan hieu ninh, toi noi Hong Bang nen 1225, goi tat TT 1; tap 2 do Hoang Van Lau dich vaø chui thich, Hai Van Tan hieu ninh, toi 1225 nen 1497, goi tat lai TT 2; tap 3 do Hoang Van Lau vaø Ngoi Thei Long dich vaø chui thich, Hai Van Tan hieu ninh toi 1498 nen 1656, goi tat lai TT 3.

6.- *Vieä Nam söü ööc* (VNSL) do Trai Trong Kim soan. Quyen nay nooi tai bai rat nhieu lai. Trong sach nay chung toi dung bai *Vieä Nam söü ööc* do nha xuat bai Tai Viet, Sai Gon, tai bai nam 1964.

7.- *Vieä söü xöü Naang trong* (VSXNT) do Phan Khoang soan. **Phan Khoang** (1906-1971), ngooi huyen Quei Son, tinh Quang Nam. Ong lai con cua ong Phan Quang, tien so Nho hoc khoa mai tuat (1898), moi trong "nguoi phung te phi". Phan Khoang con lai anh cua nha vai Phan Du. Trong sach nay, chung toi dung boi *Vieä söü xöü Naang trong* do nha xuat bai Xuan Thu tai bai tai Hoa Ky khong nen nam. Boi tai bai nay gom hai quyen: quyen thoiing vaø quyen hai, nhong nen trang thoiing nhai toi nau quyen thoiing nen cuoi quyen hai. Ngoai ra Phan Khoang con viet cac boi *Trung dung dich giäu Trung Quoa söü ööc*, *Vieä Nam Phap thua söü do* Song Moi xuat bai, Sai Gon 1961.

oo

## TIẾT 1

## DAN-NHẬP VÀO MÔN LỊCH-SỬ

(Lịch-sử sử-ky sử-học)

## I.- LỊCH-SỬ LAI GÌ?

**Lịch-sử** Theo nghĩa tầm nguyên, trong chữ Nho Việt, "lịch" là trải qua (ví dụ "lịch duyệt", "lịch lãm", lịch sử), *sử* là viết quan ghi chép các việc triều đình vương quốc ích xã hội.

Về phía phương Tây, tổng cộng với chữ "lịch sử" là chữ "history" (Anh), hay "histoire" (Pháp). Hai chữ này bắt nguồn từ chữ "histor" trong tiếng Hy Lạp, có nghĩa là người hiểu biết, có học, khôn ngoan, phân quan, ý muốn chế những người naitông trai, có kiến thức rộng, có nhiều kinh nghiệm về việc đời. Từ chữ "histor", cũng trong tiếng Hy Lạp, nó nên chữ "historia" là từ tìm tòi, học hỏi, nghiên cứu, ghi chép, thuật số, lịch sử. Người La Mã biến chữ này thành "historia", cũng trong cùng một ý nghĩa.

Nhờ thế mới chung ở phương Đông cũng nhờ ở phương Tây, lịch sử là những sự kiện xảy ra trong quá khứ và sử ghi chép những sự kiện đời. Tuy nhiên, khi nói lịch sử là những việc xảy ra trong quá khứ thì không có nghĩa là mọi sự kiện quá khứ đều là lịch sử.

Ví dụ, từ khi hình thành cho đến ngày nay, trên địa cầu xảy ra nhiều trận động đất, nhưng chỉ có một số ít những trận động đất này là sự kiện lịch sử ví dụ trận động đất ở Vesuvius năm 79 là một sự kiện lịch sử. Vesuvius là ngọn núi lửa cao 4,000 feet (m), cách thành phố Naples (Italy) 5 dặm về phía đông nam, khi bùng nổ đã chọn vui hai thành phố Pompeii và Herculaneum với toàn thể dân cư đang sống ở đó. Vì Vesuvius chọn vui hai thành phố gây thiệt hại nhiều nhân mạng, nên trận động đất này mới đi vào lịch sử.

Tại Việt Nam, từ khi lập quốc đến nay, các chiến tranh liên tiếp xảy ra, những gần đây người Việt thông lại trận bại lụt năm Thìn làm chuẩn; ví dụ: lụt nhỏ lụt năm Thìn... Bại lụt năm Thìn là trận bại lụt xảy ra năm nhâm Thìn (1952) ở khắp trên toàn cõi Việt Nam và tác hại rất lớn, gây thiệt hại nặng nề ở Trung phần. Đây là một trận bại lụt lịch sử đi vào trong truyền khẩu dân gian.

Nhờ vậy, muốn nói đến gọi là một sự kiện lịch sử sự kiện đời chăng những xảy ra trong quá khứ mà sự kiện đời còn phải là của loài người, liên hệ đến con người.

Một câu hỏi nữa là có phải tất cả những sự kiện xảy ra trong quá khứ liên hệ đến con người là những sự kiện lịch sử hay không? Nhiều nay cần phải minh định rõ hơn: Có những sự kiện của con người xảy ra trong quá khứ nhưng không phải là lịch sử ví dụ trong đời sống con người, khi đến tuổi trưởng thành, ai cũng lập gia đình, những không phải tất cả những cuộc kết hôn đều nói đến sự kiện lịch sử. Trong khi đó cuộc hôn nhân giữa vua Lý Chiêu Hoàng và Trần Cảnh diễn ra năm 1225 là một sự kiện lịch sử vì sau hôn nhân này, Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng, và Trần Cảnh lên ngôi vua tức Trần Thái Tông (trò vì 1226-1258), lập ra nhà Trần (1226-1400), chấm dứt nhà Lý (1010-1225). Đây là một sự kiện quan trọng chuyển do Trần Thủ Độ tổ chức, nên ảnh hưởng của nó đến nhà Lý một cách sâu sắc. Một ví dụ khác: cuộc hôn nhân giữa Huyền Trân công chúa với vua Chăm là Chế Mân năm 1306 với sinh ra hai cháu Ông Ri (Ly) mở rộng biên cương phía Nam của Nhà Việt. Hai cuộc hôn nhân trên là những sự kiện lịch sử vì nó đã tạo ra một khúc quanh quan trọng trong quá khứ ảnh hưởng đến toàn thể dân tộc Việt Nam. Cũng thế con người có sinh thì có chết, nhưng chỉ có một số người chết mới nói đến sự kiện lịch sử ví dụ vua Quang Trung từ trần năm 1792 là sự kiện lịch sử vì cái chết của ông ngoài ra ngoài ra nhiều thay đổi quan trọng ảnh hưởng đến sinh hoạt chính trị của đất nước.

Vậy sự kiện lịch sử là những sự kiện của loài người, liên hệ đến con người, xảy ra trong quá khứ và ảnh hưởng đến xã hội trong xã hội loài người.

**Sử-ky** Ý nghĩa từ này của chữ "lịch sử" là sử ghi chép quá khứ. Trong triều đình Trung Hoa ngày trước, "sử quan" là viết chức có nhiệm vụ ghi chép công việc của triều đình. Triều đình nhiều khi sinh hoạt xã hội, rất nhiều nên ghi chép công việc triều đình cũng là ghi chép công việc của đất nước. Việc quan này tuy do nhà vua bổ nhiệm, nhưng khi ghi chép các sự việc xảy ra trong triều đình phải ghi chép đầy đủ trung thực, kể cả những sai lầm của vua, giống như ngày nay các thẩm phán Tòa cao Pháp viện Hoa Kỳ tuy do tổng thống bổ nhiệm, nhưng vẫn phải xét xử một cách trung thực, kể cả những sai lầm của tổng thống.

Cổ sử Trung Hoa kể lại vào thời Xuân Thu (1), tại nước Tấn, Triệu Xuyên gặp vua là Tấn Linh Công. Lúc đó đang triều Thuần không bắt tội Triệu Xuyên. Sử quan **Nông Hoà** chép rằng: "Triều Thuần gặp vua". Triều



dưới triều các vua Lê Nhân Tông và Lê Thanh Tông (trò vì 1460-1497), sung chức Hữu thừa lang và Lê Triều liệt nữ phu, kiêm Tô nghiệp quốc tể giám, kiêm Tu soãn sử quán. Ngô Sĩ Liên và Lê Thanh Tông, soạn sách *Nội Việt sử ký toan thảo* (gọi tắt là *Toan thảo*), dựa vào bộ *Nội Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và bộ *Nội Việt sử ký tuác biên* của Phan Phu Tiên. Ngô Sĩ Liên viết xong năm 1479 (kỷ hợi). Sách gồm hai phần: ngoài ký (5 quyển) chép từ Hồng Bang đến hết thời Bắc thuộc (938), và bản ký (10 quyển) chép từ Ngô Quyền đến Lê Thái Tổ (1428). (Chú ý sách của Ngô Sĩ Liên, tuy viết sau Lê Văn Hưu và dựa trên sách của Lê Văn Hưu, nhưng Ngô Sĩ Liên đặt thêm "quyển 1" trong "ngoại ký", nói về thời Hồng Bang.)

***Nội Việt thông giám thông khảo***: Do Vũ Quỳnh soạn xong năm 1511 dưới đời vua Lê Tông Dực (trò vì 1510-1516). Vũ Quỳnh, người xã Mộ Trạch, huyện Nông An, Hải Đông, làm tiến sĩ năm 1478 dưới triều vua Lê Thanh Tông, phục vụ dưới 5 triều vua (Thanh Tông, Hiến Tông (trò vì 1497-1504), Tuệ Tông (trò vì 1504), Uy Mục (trò vì 1505-1509) và Tông Dực). Bộ sách này gồm 26 quyển, chép từ thời Hồng Bang đến năm nhà Lê Thái Tổ (1428), không khác ở bộ *Toan thảo* trong cách chia ngoài ký và bản ký. Theo Vũ Quỳnh, ngoài ký từ thời Hồng Bang đến hết đời nhà Ngô và bản ký từ nhà Lê đến đời Lê Thái Tổ (1428) cho đến 1428. Bộ sách này nay không còn nguyên bản, có lẽ đã bị đốt các sử quán ngay trước nhập chung vào bộ *Nội Việt sử ký toan thảo*.

***Nội Việt sử ký bản kỷ thối lục***: Không rõ tác giả. Các sử quán chép tiếp từ nhà Lê Thái Tổ (1428) đến cuối đời Lê Cung Hoàng (trò vì 1516-1527).

***Nội Việt sử ký bản kỷ tuác biên***: Bộ sách này gồm hai phần:

- Phần này: Do Phạm Công Trứ cùng nhiều người khác soạn, nội dung từ đời Lê Trang Tông (trò vì 1533-548, bắt đầu nhà Lê Trung Hưng), kể cả thời nhà Mạc (tức từ 1527) đến hết đời Lê Thanh Tông (trò vì hai lần: lần đầu 1619-1643, lần thứ hai: 1649-1662). (5)
- Phần thứ hai: Do Lê Hy, Nguyễn Quyển cùng nhiều người khác soạn, chép từ đời Lê Huyền Tông (trò vì 1663-1671) đến hết đời Lê Gia Tông (trò vì 1672-1675). (6)

Ngoài ra, dưới đời vua Lê Hiến Tông (trò vì 1740-1786), Lê Quyển, Nguyễn Hoàn và Vũ Miên chép tiếp giai đoạn từ Lê Hy Tông (trò vì 1676-1705) đến hết đời Lê Ý Tông (trò vì 1735-1740), tức cho đến lúc trước khi Lê Hiến Tông lên ngôi. (7)

Tất cả những bộ này về sau được gom lại thành một bộ gọi chung là *Nội Việt sử ký toan thảo*, tuy nhiên vẫn phân biệt được các giai đoạn khác nhau của nó.

***Việt sử thông giám công mục***: Do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn dưới triều Tự Đức, xong năm 1881 (tân tỵ), gồm hai phần: *Tiến biên* (5 quyển) bắt đầu từ thời Hồng Bang đến Tháp nhô sử quán, và *Chính biên* (47 quyển) từ Lê Thánh Tông (trò vì 970-979) đến Lê Chiêu Thống (trò vì 1787-1788).

***Nội Nam thối lục tiến biên***: Do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn xong năm 1841, chép công việc các chúa Nguyễn từ thời khởi nghiệp cho đến khi vua Gia Long (trò vì 1802-1819) lên ngôi.

***Nội Nam thối lục chính biên***: Do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn, chép việc từ thời vua Gia Long trở về sau, mỗi đời vua là một ký. Ví dụ: nhà Lê ký (đời vua Gia Long), nhà Ngô ký (đời vua Minh Mạng, trò vì 1820-1840), nhà Lê ký (đời vua Thiệu Trị, trò vì 1840-1847)...

***Nội Nam liệt truyện tiến biên***: Gồm 6 quyển, do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn xong năm 1852, dưới triều vua Tự Đức, viết chuyên các bả phi, hoàng tử công chúa, và các quan thời các chúa Nguyễn, từ Nguyễn Hoàng xuống tới trước thời vua Gia Long.

***Nội Nam chính biên liệt truyện***: Gồm 2 tập, 79 quyển, do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn xong năm 1889, dưới triều vua Thanh Thái, viết chuyên các bả phi, hoàng tử công chúa, và các quan thời nhà Nguyễn từ vua Gia Long đến vua Tự Đức.

Quốc sử quán các triều đại, nhất là triều đại nhà Nguyễn còn soạn nhiều bộ khác có thể trở thành những bộ sưu tập quý giá nhờ các bộ *Minh Mệnh chính yếu*, *Châu bản triều Nguyễn*...

## 2.- Những bộ sử do tổ nhân viết:

***An Nam chí lược***: Do Lê Tắc (hay Lê Trạch) soạn. Lê Tắc vốn học Nguyễn, được cầu làm Lê Phùng nuôi, nên nói qua học Lê Ngô Sĩ Liên (Thanh Hoá), làm tham mưu cho Trần Kiên (trần thủ Nghe An, con của Trần Quốc Khang. Khang là anh cùng mẹ khác cha với Trần Thánh Tông, trò vì 1258-1278). Khi Toa Đô tấn công Nghe An năm 1285, Trần Kiên nhà hàng. Toa Đô gọi Trần Kiên về Trung Hoa. Ngang qua Lăng Sơn, dân quân tấn công giết chết Trần Kiên. Lê Tắc cướp xác chui nệm an táng rồi bỏ trốn sang Trung Hoa. Tại đây, ông viết *An Nam chí lược*, từ thời Hồng Bang đến nhà Lê Trần.



nghiêm thông thuyết và quyết định công cuộc này, hoặc chúng ta tham đời vào cuộc trao đổi kiến thức, nhằm biểu thị chúng ta làm một người hiểu biết, lịch lãm, gây sự chú ý uy tín và niềm tin về chúng ta nói các nói tại. Nhờ vậy, hiểu biết lịch sử làm một cách khéo léo chính con người hiểu biết này trong xã hội hiện nay.

#### 4.- Lịch sử di sản văn hóa dân tộc:

Trong hoàn cảnh của những người Việt xa xôi hiện tại nhờ chúng ta, học lịch sử làm một việc cần thiết giúp chúng ta tìm kiếm nguồn dân tộc, hiểu biết công cuộc của tổ tiên hàng ngày công xây dựng đất nước, và hiểu biết ngay cả hoàn cảnh này của chúng ta phải ra nước ngoài sinh sống, vì có lẽ không ai trong chúng ta muốn bỏ nước ra đi, nhất là ra đi trong những việc kiến thiết nguy hại đến chính tính mạng mình, và nên quên đi lập nghiệp trôi nổi này. Do vậy làm một người Việt Nam, chúng ta cần phải học và biết Việt sử để hiểu chính mình, công nghiệp của mình và dân tộc mình, từ đó nhìn hướng con đường xây dựng tương lai mình. (Giống như một bác sĩ cần phải biết tiên số bệnh của bệnh nhân, mới có thể nhìn bệnh và chữa bệnh). Nói cách khác, môn lịch sử Việt Nam nói riêng và môn lịch sử thế giới nói chung, giúp chúng ta tìm hiểu về chính con người Việt Nam trong chính chúng ta, và giúp chúng ta suy nghĩ và tìm kiếm lối sống của chúng ta.

Qua khỏi của một dân tộc, một quốc gia rất cần phải có truyền bá về tâm hồn và tinh thần của dân tộc này. Lịch sử cho thấy những nước không có lịch sử tộc không có sức sống, rất dễ bị mai một, mà vì duy trì thể nhân loại nước Chiêm Thành.

Ở trong nước, hiện nay lịch sử dân tộc đang được viết lại theo quan niệm của chế độ cộng sản. Lịch sử nước viết theo quan niệm của chế độ duy lý là chế độ quân chủ nếu sai lệch; hướng gì là chế độ cộng sản, thông dụng lịch sử làm công cụ để phục vụ hàng phái theo học thuyết Mác xít. Con người nước, người Việt đang hối hận vào các quốc gia khác trên thế giới, tuy rằng những nước tốt do dân chủ những lại thiếu những truyền thống về lịch sử Việt Nam. Hôn bao giờ hết, nếu không lâu truyền lịch sử của dân tộc Việt Nam, thì một ngày nào các công nghiệp người Việt ở hai ngoài sẽ trở nên mất gốc.

Trong cái hai hoàn cảnh trên này, lịch sử hay sử học cần phải nên mức độ cao cái này là bài về và phải huy di sản văn hóa, văn minh dân tộc ngay ở trong nước cũng như ở nước ngoài.

#### IV.- KỸ THUẬT DUNG TRONG BÀI SỬ HAY SAICH SỬ

- *Chối in nghiêng*: tên sách, tên bài, tên học, tên chiến thuyền.
- *Chối "in nghiêng trong ngoặc kép"*: những câu, thơ văn, lời trích dẫn nguyên văn.
- *Chối "in nghiêng trong ngoặc kép"*: tên của chôn sách, tên của bài báo, hoặc những từ ngữ khác biệt.
- *Chối (trong ngoặc tròn)*: chủ thích thêm của người viết, hoặc chủ thích thêm trong nguyên bản trích dẫn, nếu nằm trong mạch văn trích dẫn in nghiêng.
- *Chối [in nghiêng trong ngoặc tròn nghiêng thẳng]*: chủ thích thêm của người trích dẫn, chủ không có trong nguyên bản. Ví dụ câu trích dẫn lời của tác giả Nguyễn Hiến Lê sau này: "*muốn thấy chế độ nào ra sao thì phải sống dưới chế độ đó mà nắm. Nói là bài học này tiến vào công quan trọng mà thôi*" [Nguyễn Hiến Lê và có lẽ 90% người miền Nam rút nước từ 1975 tới nay [1981]]. (11)  
Các chốt in nghiêng trong ngoặc tròn nghiêng làm do người trích dẫn chủ thích thêm cho rõ văn về chốt không phải do Nguyễn Hiến Lê viết. Nó khi, trong nguyên bản viết sai, hay viết làm, thay vì dung [sic] theo lối Âu Mỹ thì nay nên dùng [nb], nghĩa là nguyên bản viết sai, người trích dẫn giữ nguyên vậy.
- *Chối [in nghiêng trong ngoặc tròn nghiêng cũng in nghiêng]*: chủ thích riêng trong nguyên bản của tác giả nước người viết sách trích dẫn. Ví dụ câu nói của tổng Võ Nguyên Giáp từ lời cuối phỏng vấn, do tác giả Don Oberdorfer ghi lại trong sách *Tet!*, Nxb. Da Capo, New York, 1984, tr. 45: "*We had nothing to do with it. The [National Liberation] Front put it on.*" (tạm dịch: Chúng tôi không liên hệ về việc này. Mặt Trận [Giải Phóng Quốc Gia] tiến hành việc này). Các chốt in nghiêng trong ngoặc tròn nghiêng nghiêng do tác giả Don Oberdorfer chủ thích thêm cho rõ nghĩa câu trả lời của người nước phỏng vấn. (Chủ thích phải của người trích dẫn. Người trích dẫn bài viết của Don Oberdorfer, nên in nghiêng cái câu, kẻ chủ thích thêm của Don Oberdorfer.)
- Những chốt in **năm**, hay **gạch dưới** chế nên hạn mình, làm cho người nước chú ý
- Kỹ thuật về chế một nên này trước Công nguyên, tức trước Thiên Chúa giáng sinh, trong các sách Âu Mỹ là BC (Before Christ), thì nay xin nên ghi kỹ thuật Việt là TCN (Trước Công Nguyên)

- Sau một niên nãi coi một đầu hồi, tức niên nãi này nãng nghi ngờ, chớ chính xác. Ví dụ: Herodotus (484 - 420 TCN?) nghĩa là niên nãi này nãng ngờ chớ phỏng đoán, coi thể chớ chính xác.
- Khi bắt đầu một câu, bao giờ số liệu cũng phải viết thành chữ. Ví dụ: "**Tám mốt** năm nãi hoả Việt Nam là có hoả thuận tiên cho những nhữn bản Pháp khai thác tài nãi tại nỹn thiên Việt Nam."
- Phần chú thích:
  - Sách: tên tác giả  *tên sách* [in nghiêng], Nxb. [Nhà xuất bản], nơi xuất bản [tên thành phố, năm, tr. [trang số].
  - Báo:  *tên báo* [in nghiêng], số báo, năm, nơi ấn hành [tên thành phố, tên bài ["in nỹn trong ngản kếp"], tên tác giả tr. [trang số].
  - Hình ảnh, bản nãi ghi rõ xuất xứ
  - Tài liệu này nỹn liên mạng thông tin quốc tế (Internet): ghi rõ nãi chớ liên mạng.
- Vài kỹ nỹn khác:
  - Nãi khi bẽn cạnh tên tác giả coi một đầu thập, nỹn nãi coi nghĩa là tác giả nãi tởn trản. (Riêng ởi trong nỹn hiẽn này, nỹn ghi nhữn một tác giả nãi tởn trản, tên tác giả nỹn ởi nỹn khung.)
  - Vào nãi các sách ởi Bắc Mỹ có 4 chữ ISBN (International Standard Book Number) do Thở viết Quốc gia cấp, theo mải số tởn loại, nỹn ởi thu nỹn đũa vào nỹn mải phần loại sách.
  - Vào cuối sách lịch sử hay nghiẽn cứu lịch sử phải có danh mục (index) và thở mục (bibliography). Danh mục là bản liệt kê nhữn nãi và (có sách thêm nãi danh) nỹn ởi nỹn cấp nỹn trong sách, ghi theo số trang, nỹn ởi nỹn coi thể trả cứu đũa đũa. Thở mục là danh sách các sách bản mải tác giả nãi tham khảo nỹn viết sách của mình.

## CHÚ THÍCH :

1. **Xuân Thu**: trong lịch sử Trung Hoa, nhà Chu chia làm hai thời kỳ Tây Chu (1134-770 TCN) và Đông Chu (770-221 TCN). Đông Chu chia làm hai thời kỳ nữa: thời Xuân thu (722-479 TCN) và thời Chiến quốc (479-221 TCN). Sử phần chia này đũa trên hai báo số bản niên là báo *Xuân Thu* do Khổng Tử soạn, và báo *Chiến quốc sách* do nhiều người viết và Lưu Hữn (79-8 TCN) thu thập. Có nhiều số giả phần chia hữn khác, suy tởn tởn vài năm nỹn vài chục năm. (Phan Khoang, *Trung Quốc sử công*, Nxb Năm Nam, Hoa Kỳ tại bản khoẽn nỹn năm, tt. 16-32. Giản Chi và Nguyễn Hiẽn Lê *Chiến quốc sách*, Lưu Bản in lần thữn hai, Sài Gòn, 1973, tt. 9-31). Tởn câu chuyẽn này, coi thanh ngữ "Đông Hoả bản" (Ngoi bản Đông Hoả).
2. **Tổ Mã Thiẽn** (Ssu - ma Ch' ien, 145? - 85? TCN): Tởn là Tởn Trữn, người nãi Long Môn (nay thuộc Thiẽn Tây), con của Tổ Mã Năm, thái sử quan của Hán Vũ Đế (Han Wu Ti, 140-87 TCN). Cha ông tởn trản năm 110 TCN. Sau khi mất tang, Tổ Mã Thiẽn nỹn coi làm thái sử quan năm 108, phụ trách viết thiẽn văn, lịch pháp, và viết sử. Đũa trên những tài liệu nỹn soạn do cha nỹn lại sau 30 nghiẽn cứu, công thêm những ghi chép của nhữn, Tổ Mã Thiẽn bắt đầu soạn báo *Sử ký* khoảng năm 104 TCN. Năm 99, Tổ Mã Thiẽn nỹn ra bẽn với tởn Ly Lăng khi Ly Lăng thua quân Hung nội nỹn bị ghep vào tởn khi quân. Nãng lữn bị giết, nỹn vì Hán Vũ Đế thông tãi, nỹn an tởn hình nãi thanh an cung hình (thiẽn). Về sau, Vũ Đế hoả hữn, nỹn nãi ông lữn làm Trung thỏ lệnh (Thỏ kỳ riêng hay bí thỏ của vua). Theo thỏ văn ông nỹn lại, Tổ Mã Thiẽn rất buồn về việc này nỹn ông nhữn nhũc tiếp tục sống qua ngày nỹn hoan thanh báo *Sử ký* mải chớ con ông nãi bản tãi công sức nghiẽn cứu suốt nỹn. Cuối cùng, ông nãi thũc hiẽn nỹn tám nỹn, hoan thanh báo *Sử ký* sau nhiều năm làm việc cõc nhũc. Báo sách gồm 526.500 chữ 130 thiẽn, trình bản lịch sử Trung Hoa tởn khởi thủy nỹn nãi Hán Vũ Đế *Sử ký* nỹn coi xem là kiệt tác lịch sử nỹn tiên này nỹn của Trung Hoa.
3. **Herodotus** (484 - 420 TCN?): Ông sinh ởi Halicarnassus, tây nam Tiểu Á (Asia Minor), du lịch khắp lãnh thổ Hy Lạp và nỹn quốc Ba Tư, nỹn Ai Cập, Libya, Syria, Babylonia, Bizantium, Thrace, Macedonia, nỹn Hả Hải, sông Don.
4. Những tác giả nỹn tiên phong trong viết quang bản phỏng pháp sử học tại Việt Nam là
  - **Nguyễn Phõng**, giáo sỏ Năm học Văn Khoa Huế *Phõng pháp sử học*, Phong Nghiẽn cứu Sử Năm học Huế 1964, tại bản năm 1974.
  - **Châu Long và Lê Kim Ngản**, giáo sỏ Năm học Văn Khoa Sài Gòn: *Sử học nhập môn*, Nxb. Văn Hả, Sài Gòn, 1970.
  - **Nguyễn Thế Anh**, nguyên Viện trưởng Viện Năm học Huế giáo sỏ Năm học Văn Khoa Sài Gòn: *Nhập môn phỏng pháp sử học*, Sài Gòn, 1974.
  - **Lê Văn Sủ, Trữn Hữn Quỳnh, Phan Ngỏc Liẽn**: *Nhập môn sử học*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1987. Các tác giả này chú trọng nỹn duy và sử quan theo lý thuyết Mác-xít.
5. **Phạm Công Trữn** (1600-1675): Người xã Liêu Xuyẽn, huyẽn Nõnng Hả, Hõng Yẽn, nãi tiên sỏ năm 1628) làm quan nỹn chũc Tham tãi cõ vỹ.

6. \* **LeãHy** (1646-1702): Ngõõĩ xaiThach Kheã huyeãn Nõng Sõn, Thanh Hoã, ñau tiẽn số năm 1744, lam quan ñẽn chõic Binh boãthõng thõ, tõiic Lai Sõn Bai
- \* **Nguyeãn QuyĩNõic** (1648-1730): Ngõõĩ xaiThanh Mõã huyeãn Tõilieãm, HãNõng, ñau bang ñhãn năm 1675, lam quan ñẽn Binh boãthõng thõ, tõiic Lieãm Quan Cõng, ñãĩn sốĩsang Trung Hoa năm 1690.
7. \* **LeãQuyĩNõic** (1726-1784): TõilãDoãn Hãũ, hieũ QueãNõõng, huyeãn Duyeãn Hãĩ Thai Binh, con cuã Trung Hieũ Cõng Leã PhuiThõĩ(1694?-1781?, ñau tiẽn số năm 1724, lam quan ñẽn Hinh boãthõng thõ). LeãQuyĩNõic ñõibang ñhãn năm 1752, lam quan tõĩnăm 1753 dõõĩ ñõĩ LeãHieãn Tõng (trõ vi 1740-1786), leãn ñẽn Cõng boãthõng thõ, khi thì õũtrong triẽu, khi thì ra caic traĩn, ñãĩtõng ñĩ sốĩsang Trung Hoa năm 1760. Năm 1775, õng ñõõic cõũlam tõng tãĩ lo vieĩc tuc bieãn Quõic sốĩ cung võĩ Nguyeãn Hoãn. Tãic phãĩm ñẽĩlãĩ cuã LeãQuyĩNõic thãĩ lãĩ ñõĩsõĩ trong ñõĩnõĩ tieĩng ñhãĩ lãĩboã *Phuibieãn tãp luc* vieĩc veãhai ñãĩ Thuãĩn Hoã veãQuãng Nam khi õng vãõ Hieãp ñõõng kinh lĩyiquãĩ sốĩ tãĩ ñãĩ năm 1776, vãĩboã *Kieãn vãĩ tieũ luc* vieĩc xõng năm 1777 ñõĩ ra ñõõõng suy ñõõĩ, ñhãĩ xeĩt cuã õng veãlõch sốĩvãĩvãĩ ñhãĩ ñõõĩc ta tõĩñõĩ Traĩn ñẽn ñõĩ Leã
- \* **Nguyeãn Hoãn** (1713-1792): Ngõõĩ xaiLan Kheã huyeãn Nõng Cõng (Thanh Hoã), ñau tiẽn số năm 1742, lam quan ñẽn Lai boãthõng thõ. Sau khi LeãChieũ Thõng chãĩ sang Trung Hoa, õng phuc vui ñhãĩTãĩ Sõn.
- \* **VuĩMieãn** (1718-1788): Ngõõĩ xaiXuãĩn Lan, huyeãn Lõõng Tãĩ, Baiĩ Ninh, ñau tiẽn số năm 1748, lam quan ñẽn chõic Lai boã thõ lang, kieãm Quõic tõõĩgiam tẽĩtõũ (vieãn trõõõng Quõic tõõĩgiam), Quõic sốĩtõng tãĩ, tõiic Lieãn KheãHãũ.
8. **Ngoãgia Vãĩn phãĩ** lãĩtẽn mõĩ boãsãch tãp hõp saĩng tãic cuã caic tãic giaĩ hõĩ NgoãThõĩ õũlang Tãĩ Thanh Oãĩ, huyeãn Thanh Oãĩ, traĩn Sõn Nam (ñãĩ thuõic HãĩNõng). Boãsãch ñãĩ gõĩm hai phãĩn: phãĩn ñãũ 30 quyeãn, phãĩn thõĩnhi 36 quyeãn. Toãn boã caic tãic phãĩm vieĩc bang chõõĩ Nho, gõĩm ñõũĩ theãĩ loãĩ ñõõ thõ, phuiĩ truyeãn kyĩ tõõ, baĩt, khãĩĩ, bieũ, tãũ, sốũ.. Ngoãgia vãĩn phãĩ gõĩm tãĩ caĩĩ 15 võ. Caic tãic giaĩchĩnh lãĩ:
- **NgoãThõĩ õũ** (1709-1736), hieũ Tuyeã Traĩ, ñõãhõõng cõng (cõũñhãĩ), hõõng thõ hõĩ, khõõng ra lam quan. Tãic phãĩm: *Nghĩ vãĩn thĩ tãp.*
  - **NgoãThõĩ Syĩ**(1726-1780), con cuã NgoãThõĩ õũ, tõĩ lãĩTheãĩ Loĩc, hieũ Ngoĩ Phong, con gõĩ lãĩNhõ Thanh cõ số, ñõã tiẽn số năm 1766, ñõĩ Leã Hieãn Tõng (trõ vi 1740-1786), ñõõõc boãlam quan dõõõĩ triẽu ñhãĩ Leã ñẽn chõic Nõic traĩn (ñãũ traĩn) Lang Sõn. Tãic phãĩm ñẽĩlãĩ: *Anh ngoãĩ thĩ tãp, Anh ngoãĩ phuibãp, Khuẽĩãĩ luc, Ngoĩ Phong vãĩn tãp, Baiĩ chõõõng hoãnh mõã Khoa sốĩtãp bieãn.*
  - **NgoãThõĩ Nhãĩn** (1746-1803), con cuã NgoãThõĩ Syĩ tõĩ lãĩHy Doãn, ñõãtiẽn số năm 1775, luc ñãũ lam quan võĩ ñhãĩ Leã sau cõõng tãic võĩ Nguyeãn Hueĩnãm 1786, ñõõõc phong lam TãĩThõ Lang, tõiic Tinh Phãĩ Hãũ. Sau khi ñhãĩTãĩ Sõn sũp ñõãnãm 1802, õng tõĩtraĩn õũThãĩng Long năm 1803 vĩ bõ ñãĩn trõõõng. Tãic phãĩm: *Bãng giaõ hãũ thõãĩ, Kim mãĩhanh dõ, Hãĩn caic anh hoã, Xuãĩn thu quãĩn kieãn...*
  - **NgoãThõĩ Chĩ** (1753-1788), con cuã NgoãThõĩ Syĩ lam quan ñõĩ Leã Hieãn Tõng, tãic phãĩm: *Hoãng Leãnhãĩ thõõng chĩ, Hõic phi thĩ tãp, Hõic phi vãĩn tãp, Hãũ mãĩn khoa sốũ.*
  - **NgoãThõĩ Trĩ** (1766 - ?), con cuã NgoãThõĩ Syĩ tãic phãĩm: *Sõic nam hãĩn kinh.*
  - NgoãThõĩ Hõõng (1774-1821), con cuã NgoãThõĩ Syĩ tãic phãĩm: *Mãĩ dõĩch thũĩdõ, Thanh phuibõõng dĩ thãĩ.*
  - **NgoãThõĩ Hoãng**, tãic phãĩm: *Thãĩch õãĩdĩ chõõõng.*
  - **NgoãThõĩ Du** (1772-1840), chãũ gõĩ NgoãThõĩ Syĩbang baic, tãic phãĩm: *Trõõng phuibõõng thĩ vãĩ.* õng con vieĩc tieãp boã*Hoãng Leãnhãĩ thõõng chĩ* do NgoãThõĩ Chĩ khõũ thãĩ.
  - **NgoãThõĩ Ñieãn**, con ñãũ NgoãThõĩ Nhãĩn, lãĩngõõĩ bieãn tãp boã*Ngoãgia vãĩn phãĩ*, tãic phãĩm: *Dõõõõng chuyẽĩ thĩ vãĩ.*
  - Ngoãĩ ra con cõũcaic tãic giaĩ*NgoãThõĩ Hieãn, NgoãThõĩ Lõĩ, NgoãThõĩ Giaĩ...*
9. \* **Nguyeãn Traĩ** (1380-1442): õng hieũ lãĩõũ Traĩ, ngõõĩ lang Nhõ Kheã huyeãn Thõõõng Phuc, Hãĩ Nõng, ñãũ thãĩ hõic sinh (tiẽn số) năm 1400, dõõõĩ ñõĩ HoãQuyĩLy (trõ vi 1400). Khi ñhãĩHoãthãĩ traĩn trõõõc cuõic xãĩm lãĩng cuã ñhãĩMĩnh năm 1407, Nguyeãn Traĩ theo phõĩ Leã Lõĩ tõĩnãm 1420. Sau khi Leã Lõĩ thãĩng quãĩn Mĩnh, leãn ngoãĩ vua năm 1428 tõiic LeãThãĩ Tõã (trõ vi 1428-1433), luc ñãũ Nguyeãn Traĩ gõĩõchõic Nhãp ñõĩ hãĩn khieãn, ñõõõng ñãũ triẽu, ñõõõng ñãĩ ñãĩ õng bõ thãĩ sũng. Năm 1439, õng veãtrĩ số õũCõĩn Sõn (Chĩ Linh, Hãĩ Dõõõng). Năm 1442, vĩ vuiãĩn Nguyeãn Thõ Loãĩ õng bõ trũ dĩ tam tõiic.
- \* **HoãSõ Dõõõng** (1621-1681): Ngõõĩ xaiHoãn Hãũ, huyeãn Quyĩnh Lõũ, Ngheãĩn. õng ñãũ tiẽn số năm 1652, dõõõĩ ñõĩ vua LeãThãĩn Tõõng, lam quan ñẽn Binh boãthõõng thõ, quõic sốĩquãĩn tõõng tãĩ, ñãĩthãĩm dõĩ vãõ vieĩc bieãn tu boã *Nãĩ Vieã sốũkyĩbãĩn kyĩtuc bieãn* năm 1663-1665 do Phãĩm Cõng Trõũñõõng lam tõõng tãĩ, vãĩñãĩn sốĩsang Trung Hoa năm 1673.
- \* **Phãĩn Huy õũ** (1755-1786): Ngõõĩ xaiThu Hoãch, huyeãn Thieãn Loĩc, HãĩTõĩnh, ñãũ tiẽn số năm 1780, ñõĩ Leã Hieãn Tõõng, lãĩn ñõic ñõõng Sõn Tãĩ, Thãĩ Nguyeãn, tõiic MyĩXuẽyẽĩ Bai
- \* **Phãĩn Huy Chũĩ**(1782-1840): õng lãĩcon cuã Phãĩn Huy Ích (1750-1822), chãũ cuã Phãĩn Huy õũ. õng hõic rõõõng bieãĩ ñhãĩ, ñõõõng chãĩ ñõõõc xẽp hãĩng tũĩtãĩ trong hai khoa thĩ hõõõng năm 1807, 1819 vãõ ñãũ ñõĩ ñhãĩNguyeãn. Năm 1821, õng ñõõõc boãĩnhiẽm lam Hãĩn lãĩm vieãn bieãn tu. Cũõõng trong ñãũ năm ñãũ, õng trĩn boã *Lõch triẽu hieãn chõõõng loãĩ chĩ*, ñõõõc xem lãĩboã bãĩch khoa toãn thõ veãvãĩn hoã ñõõõc ta. Veãsau lam Phuibõõã phuibõõã Thieãn, hieãp traĩn Quãĩng Nam, ñãĩtõõng ñĩ sốĩsang Trung Hoa năm 1830, vãĩñãĩ sốĩsang Batãvĩã cuõĩ năm 1833. (Dõõõĩ ñõĩ ñhãĩNguyeãn (1802-1945), Thõã Thieãn lãĩnõĩ ñãĩ kinh ñõã ñẽn tõãchõic hãĩn chãĩn ñãĩc bieãĩ. Phuibõõã lãĩngõõĩ ñõõõng ñãũ phuibõõã thieãn.)

10. **Trần Trọng Kim** (1883-1953): Ông sinh tại Hải Tân, học trường Vinh, rồi trường thông sử Ninh Bình. Năm 1905, Trần Trọng Kim qua Pháp, học Trường Thông mai La Salle tại Lyon, sau chuyển qua Trường Thuộc Ngữ Pháp, rồi Trường Sĩ Phạm Melun. Ông tốt nghiệp năm 1911, rồi về nước dạy trường Trung học Báo Hoá (Lycee du Protectorat) và trường Sĩ Hoan (Hải Nội), sau làm Thanh Tra Tiểu học Bắc Kỳ hầu trí năm 1942. Năm 1943, bỏ Pháp nghỉ ngũ nhĩn bát, Trần Trọng Kim ở nước Nhật nữa vào Sài Gòn cùng Đông Bại Trạc. Năm năm 1944, hai ông qua Singapore. Tại đây Đông Bại Trạc tổi trận vì binh phoi vào tháng 12. Tháng 1-1945, Trần Trọng Kim ở Bangkok. Ông trở về nước sau khi Nhật bại chính Pháp ngay 9-3-1945, và ở nước vua Bại Nại uyĩ thạc lập chính phui. Chính phui này sụp đổ sau sau tháng hoạt nhĩng. Việt Minh nữa Trần Trọng Kim ra quản thuc tại Hải Nội. Trong lúc tình hình xao tron, ông bỏ trốn lên Lạng Sơn giữa năm 1946, rồi sang Trung Hoa. Sau nòi ông về Sài Gòn năm 1947, và ở trận tại Hải Nội năm 1953.

Trần Trọng Kim nài soạn thảo rất nhiều sách giáo khoa tiểu học và trung học cùng các tác phẩm làm căn bản cho nhĩn học thuật nhĩn nài của Việt Nam nhĩ: *Sĩ học Luận Lyĩ Sĩ phạm khoa yếu lược*, *Việt Nam sử lược*, *Nho giáo*, *Phật lục*, *Việt Nam văn phạm* (cung soạn với Phạm Duy Khiếm và Bui Ky), *Vui trui nài quan*, dịch *Nông thi*, chui giãi *Truyen Thuy Kieu* (cung với Bui Ky), chui giãi *Hành thuc ca*. Sau khi Trần Trọng Kim ở trận, quyĩn hoĩ kyĩ *Một cõn gioĩ buĩ* do ông tõi thuật về cuộc nõi ông khoảng thời gian từ 1940 đến 1945, lúc nài ở nước ở nhĩng trên báo *Chính Luận* ở Sài Gòn, sau in thành sách năm 1967.

11. Nguyễn Hiền Lê *Hỏi kí tập III*, Nxb. Văn Ngheĩ California, 1988, tr. 25.

a a